

UBND TỈNH KIÊN GIANG
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 289/SGDDĐT-BQL

Kiên Giang, ngày 16 tháng 6 năm 2017

V/v hướng dẫn thẩm tra, thẩm định tiêu chí 5
và tiêu chí 14 theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã
nông thôn mới giai đoạn 2016-2020

VĂN PHÒNG ĐIỀU PHỐI CHƯƠNG TRÌNH MTQG
XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI-T. KIÊN GIANG

Kính gửi:

Số: 225
ĐẾN Ngày: 20.6.2017
Chuyên: Các bộ phận
Lưu hồ sơ số:

- Văn phòng điều phối nông thôn mới tỉnh
- UBND các huyện, thị, thành phố
- Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị, thành phố.

Căn cứ Quyết định 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định số 1980/QĐ-TTg ngày 17/10/2016 về việc ban hành bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020;

Căn cứ Quyết định 362/QĐ-UBND ngày 21/02/2017 của UBND tỉnh Kiên Giang về việc ban hành bộ tiêu chí xã nông thôn mới giai đoạn 2016 – 2020 tỉnh Kiên Giang;

Căn cứ Công văn 2038/BGDDĐT-CSVCTBTH ngày 12/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc hướng dẫn thực hiện Chương trình MTQG XDNTM triển khai nhiệm vụ giáo dục và đào tạo giai đoạn 2016 – 2020,

Thực hiện theo tinh thần Công văn 2038/BGDDĐT-CSVCTBTH ngày 12/5/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Sở Giáo dục và Đào tạo Kiên Giang hướng dẫn các nội dung thẩm tra, thẩm định công nhận xã đạt tiêu chí 5 và tiêu chí 14 trong Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 như sau:

I. Đối với tiêu chí 5: trường học

1) Về cơ sở vật chất:

- Khuôn viên nhà trường phải có cổng trường, tường rào bao quanh, biển tên trường.

- Diện tích khu đất tối thiểu: mầm non 12 m²/trẻ ở nông thôn, 8 m²/trẻ ở thành phố, thị xã; phổ thông 10 m²/hs ở nông thôn, 6 m²/hs ở thành phố, thị xã.

- Phòng học: mầm non đảm bảo mỗi lớp 1 phòng; phổ thông có đủ phòng học cho các lớp học để không học ba ca.

- Phòng bộ môn: mầm non có tối thiểu một phòng giáo dục thể chất, nghệ thuật; tiểu học có tối thiểu một phòng (tin học, ngoại ngữ, âm nhạc...); trung học cơ sở có tối thiểu một phòng (Lý, Hóa, Sinh, Công nghệ) và một phòng (ngoại ngữ, tin học). Riêng đối với trường có nhiều cấp học thì phải đảm bảo mỗi cấp học có tối thiểu một phòng bộ môn.

- Phòng thiết bị: có phòng để đồ dùng giảng dạy, nếu chưa bố trí được phòng riêng thì tối thiểu phải có chỗ để thiết bị dạy học.

- Thư viện: trường phổ thông đảm bảo diện tích tối thiểu là 50 m² để làm phòng đọc và kho sách (trường hợp không đủ diện tích có thể tận dụng sân chơi làm thư viện xanh).

- Phòng làm việc: có phòng làm việc của Hiệu trưởng, các phó hiệu trưởng và văn phòng, diện tích tương đương một phòng học, có thể dùng chung hoặc có vách ngăn

- Phòng y tế: mầm non tối thiểu 12 m²; phổ thông tối thiểu 24 m², trường hợp không bố trí được phòng riêng có thể ghép chung với phòng chức năng khác nhưng phải có vách ngăn hoặc màn che.

- Phòng họp hội đồng (hoặc nhà đa năng): có một phòng sử dụng làm phòng họp hội đồng giáo viên, đối với trường có quy mô dưới 10 lớp có thể sử dụng kết hợp với các phòng khác.

- Phòng chức năng (gồm: phòng bảo vệ, nhà bếp, phòng truyền thống, phòng công đoàn, phòng hoạt động Đoàn - Đội, Kho): các trường phổ thông có tối thiểu một phòng dùng chung cho phòng truyền thống, công đoàn, hoạt động Đoàn - Đội hoặc có vách ngăn.

- Sân chơi: có sân chơi được láng xi măng (hoặc lát gạch) và có cây bóng mát.

- Có đầy đủ nguồn điện phục vụ việc dạy và học, nguồn nước sạch hoặc nước hợp vệ sinh.

- Có điện thoại liên lạc và kết nối internet.

- Có khu vệ sinh dành riêng cho nam, dành riêng cho nữ cán bộ, giáo viên, nhân viên; riêng cho học sinh nam, riêng cho học sinh nữ.

- Có chỗ để xe cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

2) Về thiết bị:

- Phòng học: có đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên, bảng theo đúng quy cách. Riêng đối với mầm non còn phải đủ đồ dùng, đồ chơi, học liệu; có tranh ảnh, hoa, cây cảnh trang trí đẹp, phù hợp. Tất cả đồ dùng, thiết bị phải đảm bảo theo quy cách do Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định.

- Phòng bộ môn: có đủ bàn ghế cho học sinh, giáo viên, bảng theo đúng quy cách và các thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành.

- Thư viện: có sách giáo khoa, sách nghiệp vụ của giáo viên, sách tham khảo tối thiểu; có kệ, giá, tủ chuyên dùng trong thư viện, tủ hoặc hộp mục lục; đủ bàn ghế cho phòng đọc và cho cán bộ làm công tác thư viện làm việc.

- Phòng làm việc: có bàn, ghế, tủ và các loại máy văn phòng (máy tính, máy in).

- Phòng y tế: có tủ thuốc với các loại thuốc thiết yếu và giường bệnh.

- Phòng họp hội đồng (hoặc nhà đa năng): có đủ bàn, ghế, âm thanh cho phòng họp; có thiết bị tập luyện cho nhà đa năng.

- Phòng chức năng (gồm: phòng bảo vệ, nhà bếp, phòng truyền thống, phòng công đoàn, phòng hoạt động Đoàn - Đội, Kho): có bàn, ghế, tủ và thiết bị cần thiết.
- Sân chơi: riêng mầm non có ít nhất 5 loại thiết bị và đồ chơi ngoài trời theo quy định.

(kèm mẫu biên bản)

II. Đối với tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo

14.1. Về phổ cập: thực hiện theo Nghị định số 20/2014/NĐ-CP ngày 24/3/2014 của Chính Phủ, cụ thể như sau:

*** PCGD mầm non cho trẻ 5 tuổi:** (Quy định tại Điều 6, NĐ 20)

- Đối với xã: tỷ lệ trẻ em 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95% (xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 90%); tỷ lệ trẻ em 5 tuổi hoàn thành chương trình giáo dục mầm non đạt ít nhất 85% (xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%).

- Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi.

*** Xóa mù chữ:** (đạt chuẩn mức độ 2, quy định tại Điều 21, NĐ 20)

- Đối với xã: số người trong độ tuổi từ 15 đến 60 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 đạt ít nhất 90% (xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn số người trong độ tuổi từ 15 đến 35 được công nhận đạt chuẩn biết chữ mức độ 2 đạt ít nhất 90%)

- Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn xóa mù chữ mức độ 2.

*** PCGDTH đúng độ tuổi:** (đạt chuẩn mức độ 2, quy định tại Điều 10, NĐ 20)

- Đối với xã: tỷ lệ trẻ em 6 tuổi vào lớp 1 đạt ít nhất 95%; tỷ lệ trẻ em 11 tuổi hoàn thành chương trình tiểu học đạt ít nhất 80% (xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 70%);

- Đối với huyện: Có ít nhất 90% số xã được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2.

*** PCGD THCS:** (đạt chuẩn mức độ 2, quy định tại Điều 15, NĐ 20)

- Đối với xã: tỷ lệ thanh thiếu niên trong độ tuổi từ 15 đến 18 tốt nghiệp trung học cơ sở đạt ít nhất 90% (xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn đạt ít nhất 80%).

- Đối với huyện: Có ít nhất 95% số xã đạt chuẩn phổ cập giáo dục trung học cơ sở mức độ 2.

14.2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề đạt ít nhất 80%

Lưu ý: Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học trung học phổ thông, bổ túc trung học phổ thông, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề

được tính bằng tỷ lệ phần trăm (%) giữa số học sinh tiếp tục học trên tổng số học sinh đã tốt nghiệp THCS.

14.3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo đạt ít nhất 25%

(kèm mẫu biên bản)

Công văn này thay thế Công văn số 844/SGDDĐT-BQL ngày 06/12/2016 của Sở Giáo dục và Đào tạo về việc thẩm định tiêu chí 5 và tiêu chí 14 theo Bộ tiêu chí quốc gia về xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.

Sở Giáo dục và Đào tạo đề nghị UBND, phòng Giáo dục và Đào tạo các huyện, thị, thành phố trong quá trình thực hiện thẩm tra theo các nội dung trên.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: BQL.



Nguyễn Thị Minh Giang

UBND HUYỆN.....
PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới
Tiêu chí 05: trường học

tại trường:....., xã:....., huyện:.....

Hôm nay, lúc.....giờ.....ngày.....tháng.....năm....., chúng tôi gồm:

I. Đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo:

1. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....
2. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....

II. Đại diện UBND xã:

1. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....
2. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....

III. Đại diện nhà trường:

1. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....
2. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....

Các bên tiến hành xác định số liệu việc thực hiện tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã như sau:

A. Kết quả thực hiện tiêu chí số 5:

1. Trường, lớp, học sinh:

Khuôn viên trường (m2)			Nhà vệ sinh học sinh, giáo viên (khu)	Chỗ để xe học sinh, giáo viên (chỗ)
Tổng diện tích	Trong đó			
	Sân chơi (láng, lát)	Cổng, tường rào, biển tên		

Tổng		Mầm non		Tiểu học		Trung học cơ sở	
Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS	Số lớp	Số HS

2. Các khối công trình của trường:

Các phòng	Phòng học (ph)	Phòng bộ môn (ph)	Phòng thiết bị (ph)	Thư viện (ph)	Phòng làm việc (ph)	Phòng Y tế (ph)	Hội đồng (Nhà đa năng) (ph)	Phòng chức năng (ph)
Nội dung Kiểm tra								
Về cơ sở vật chất								
Về thiết bị								

3. Các điều kiện phục vụ dạy học:

- Nguồn điện:..... Nguồn cấp nước.....
- Thông tin liên lạc: Điện thoại số:.....Email:.....

B. Kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

C. Nhận xét về thực hiện tiêu chí số 5:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản kết thúc lúc.....giờ.....cùng ngày

ĐD. NHÀ TRƯỜNG

ĐD. UBND XÃ

ĐD. PHÒNG GDĐT

UBND HUYỆN.....
PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BIÊN BẢN

Thẩm tra kết quả thực hiện tiêu chí nông thôn mới

Tiêu chí 14: Giáo dục và Đào tạo

tại xã, huyện (thị, thành).....

Hôm nay, lúc.....giờ.....ngày.....tháng....năm....., chúng tôi gồm:

I. Đại diện Phòng Giáo dục và Đào tạo:

1. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....
2. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....

II. Đại diện UBND xã:

1. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....
2. Ông (Bà)....., Chức vụ:.....

Các bên tiến hành xác định số liệu việc thực hiện tiêu chí nông thôn mới trên địa bàn xã như sau:

A. Kết quả thực hiện tiêu chí số 14:

14.1. Tình hình thực hiện PCGDMN cho trẻ 5 tuổi, xóa mù chữ, PCGDTH đúng độ tuổi, PCGDTHCS:

TT	Danh mục	Số liệu kiểm tra thực tế		Đạt tỷ lệ (%)
1	Phổ cập GDMN cho trẻ 5 tuổi	Số trẻ 5 tuổi trong xã.....	Số trẻ 5 tuổi đến lớp.....	
		Số trẻ 5 tuổi đến lớp.....	Số trẻ 5 tuổi hoàn thành chương trình GDMN.....	
2	Xóa mù chữ	Số người độ tuổi 15-60 trong xã.....	Số đạt chuẩn biết chữ MĐ2.....	
		Xã đặc biệt khó khăn: Số người độ tuổi 15-35 trong xã.....	Số đạt chuẩn biết chữ MĐ2.....	
3	Phổ cập GDTH đúng độ tuổi	Số trẻ 6 tuổi trong xã.....	Số trẻ 6 tuổi học lớp 1.....	
		Số trẻ 11 tuổi trong xã	Số trẻ 11 tuổi hoàn thành chương trình TH.....	
4	Phổ cập GDTHCS	Số người độ tuổi 15-18 trong xã.....	Số người 15-18 tuổi TN THCS.....	

2. Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp THCS được tiếp tục học THPT, bổ túc THPT, trung cấp chuyên nghiệp và trung cấp nghề:

Số học sinh tốt nghiệp THCS	Số học sinh được tiếp tục học					Đạt tỷ lệ (%)
	THPT	Bỏ túc THPT	Trung cấp chuyên nghiệp	Trung cấp nghề	Cộng	

3. Tỷ lệ lao động có việc làm qua đào tạo:

Số lao động qua đào tạo	Số lao động có việc làm	Đạt tỷ lệ %

B. Kiến nghị:

.....

.....

.....

.....

C. Nhận xét về thực hiện tiêu chí số 14:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Biên bản kết thúc lúc.....giờ.....cùng ngày

ĐD. UBND XÃ

ĐD. PHÒNG GDĐT